

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

**THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM 2024 (dự kiến)**

- Mã trường: **SGD**
- Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước;
- Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.sgu.edu.vn>;
- Email tuyển sinh: tuyensinh@sgu.edu.vn;
- Điện thoại hỗ trợ tuyển sinh: 028.38352309, 028.38338975;
- Trang mạng xã hội Trường: <https://www.facebook.com/TruongDaihocSaiGon.SGU>

I. Phương thức tuyển sinh

Ngoài xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Sài Gòn tuyển sinh theo 03 phương thức như sau:

- **Phương thức 1** (chiếm tỉ lệ tối đa 15% chỉ tiêu theo ngành): Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024 (ĐGNL) đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

- **Phương thức 2** (chiếm tỉ lệ tối đa 15% chỉ tiêu theo ngành): Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính năm 2024 (Kỳ thi V-SAT) đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên. Riêng môn Ngữ văn trong các tổ hợp xét tuyển (nếu có), điểm xét tuyển được lấy từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2024.

- **Phương thức 3** (chiếm tỉ lệ tối thiểu 70% chỉ tiêu theo ngành): Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2024 (THPT), trong đó:

+ Sử dụng kết quả thi các chứng chỉ Tiếng Anh: IELTS, TOEFL, TOEIC, Linguaskill, Aptis, VSTEP quy đổi thành điểm xét tuyển môn Tiếng Anh có trong các tổ hợp xét tuyển. Các chứng chỉ Tiếng Anh dùng để quy đổi phải được cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày 30/6/2024 và do các đơn vị được Bộ GD&ĐT cấp phép tổ chức thi. Mức quy đổi như sau:

TT	Tên Chứng chỉ	Điểm quy đổi				
		8.0	8.5	9.0	9.5	10
1	IELTS	4.5	5.0	5.5	6.0	≥ 6.5
2	TOEFL ITP	477 - 493	494 - 512	513 - 530	531 - 539	≥ 540
3	TOEFL iBT	53 - 58	59 - 64	65 - 71	72 - 75	≥ 76
4	TOEIC (4 kỹ năng)					
	- Nghe	275-300	305-395	400-465	470-485	≥ 490
	- Đọc	275-300	305-380	385-435	440-450	≥ 455
	- Nói	120	130-150	160	170	≥ 180
	- Viết	120	130-140	150	160-170	≥ 180
5	Linguaskill	147 - 153	154 - 161	162 - 168	169 - 175	≥ 176
6	Aptis ESOL (General)	102 - 130	131 - 152	153 - 159	160 - 169	≥ 170
7	Aptis ESOL (Advanced)	74 - 109	110 - 125	126 - 152	153 - 159	≥ 160
8	VSTEP	4.5	5.0 - 5.5	6.0 - 6.5	7.0 - 7.5	≥ 8.0

+ Thí sinh xét tuyển các ngành theo tổ hợp xét tuyển có môn năng khiếu (M01, M02, N01, H00) phải đăng kí và dự thi Kỳ thi các môn năng khiếu tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2024 của Trường Đại học Sài Gòn (phương thức đăng kí và lịch thi sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của trường). Riêng xét tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật, Trường còn sử dụng kết quả thi môn Hình họa và môn Trang trí (hoặc Trang trí màu, Bố cục trang trí màu, Bố cục, Bố cục màu, Bố cục tranh màu, Vẽ màu) từ kết quả Kỳ thi các môn năng khiếu tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2024 của Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.

II. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 5.305 chỉ tiêu (Xem chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

III. Học phí và các thông tin khác

+ Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên được thực hiện chính sách hỗ trợ học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (ngành *Quản lý giáo dục* không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên).

+ Học phí dự kiến đối với sinh viên các chương trình đào tạo chất lượng cao: Ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh 27.491.000 đồng/ năm học, Ngành Ngôn ngữ Anh 28.674.000 đồng/ năm học, Ngành Công nghệ thông tin 32.670.000 đồng/ năm học. Học phí các ngành khác theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Ngưỡng đầu vào đối với các ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thời hạn nộp chứng chỉ Tiếng Anh để quy đổi điểm và thủ tục xác minh chứng chỉ, thí sinh theo dõi trên website tuyển sinh của Trường. / *Tan*



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

Phụ lục 1
Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy năm 2024

TT	Mã ngành	Ngành	Khối xét tuyển 1		Khối xét tuyển 2		Chỉ tiêu
			Mã khối	Môn chính	Mã khối	Môn chính	
1	7140114	Quản lý giáo dục	D01		C04		45
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Anh			310
3	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh (Chương trình Chất lượng cao)	D01	Anh			50
4	7310401	Tâm lý học	D01				110
5	7310601	Quốc tế học	D01	Anh			90
6	7310630	Việt Nam học	C00				160
7	7320201	Thông tin - Thư viện	D01		C04		50
8	7340101	Quản trị kinh doanh	D01	Toán	A01	Toán	410
9	7340101CLC	Quản trị kinh doanh (Chương trình Chất lượng cao)	D01	Toán	A01	Toán	50
10	7340120	Kinh doanh quốc tế	D01	Toán	A01	Toán	180
11	7340201	Tài chính - Ngân hàng	D01	Toán	C01	Toán	500
12	7340301	Kế toán	D01	Toán	C01	Toán	410
13	7340301CLC	Kế toán (Chương trình Chất lượng cao)	D01	Toán	C01	Toán	50
14	7340302	Kiểm toán (ngành mới)	D01	Toán	C01	Toán	60
15	7340406	Quản trị văn phòng	D01	Văn	C04	Văn	70
16	7380101	Luật	D01		C03		210
17	7440301	Khoa học môi trường	A00		B00		40
18	7460108	Khoa học dữ liệu	A00	Toán	A01	Toán	80
19	7460112	Toán ứng dụng	A00	Toán	A01	Toán	90
20	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00	Toán	A01	Toán	100
21	7480107	Trí tuệ nhân tạo (ngành mới)	A00	Toán	A01	Toán	80
22	7480201	Công nghệ thông tin	A00	Toán	A01	Toán	400
23	7480201CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	A00	Toán	A01	Toán	350
24	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00		A01		50
25	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00		A01		50

26	7510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường	A00		B00		30
27	7520201	Kĩ thuật điện	A00		A01		40
28	7520207	Kĩ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	A00		A01		40
29	7810101	Du lịch	D01		C00		150
30	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	D01		A01		60
31	7140201	Giáo dục Mầm non	M01		M02		180
32	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01				180
33	7140205	Giáo dục Chính trị	C00		C19		30
34	7140209	Sư phạm Toán học	A00	Toán	A01	Toán	50
35	7140211	Sư phạm Vật lý	A00	Lí			40
36	7140212	Sư phạm Hóa học	A00	Hóa			40
37	7140213	Sư phạm Sinh học	B00	Sinh			40
38	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	Văn			50
39	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00	Sử			40
40	7140219	Sư phạm Địa lý	C00	Địa	C04	Địa	40
41	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N01				40
42	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	H00				40
43	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	Anh			150
44	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	A00		B00		40
45	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên THCS)	C00				40
Tổng							5.305





Phụ lục 2

Mã khối và các môn xét tuyển

TT	Mã khối	Các môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
4	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
5	C01	Toán, Ngữ văn, Vật lí
6	C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử
7	C04	Toán, Ngữ văn, Địa lí
8	C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân
9	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
10	H00	Ngữ văn, Hình họa, Trang trí
11	M01	Ngữ văn, Kể chuyện - Đọc diễn cảm, Hát
12	M02	Toán, Kể chuyện - Đọc diễn cảm, Hát
13	N01	Ngữ văn, Hát - Nhạc cụ, Xương âm - Thảm âm, Tiết tấu